

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 349 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 12 tháng 4 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường¹: số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 27/2022/QĐ-UBND ngày 16/8/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc quy định một số nội dung thực hiện đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Theo đề nghị của: Công ty TNHH Samkwang Vina tại Văn bản số 16/Samkwang Vina ngày 08/4/2025 và hồ sơ kèm theo; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 138/TTr-SNNMT ngày 10/4/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Samkwang Vina, địa chỉ trụ sở chính tại Lô U, Khu công nghiệp (KCN) Quang Châu, phường Quang Châu, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy linh kiện điện tử Samkwang Vina” tại Lô U, KCN Quang Châu, phường Quang Châu, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy linh kiện điện tử Samkwang Vina.

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường

1.2. Chủ cơ sở: Công ty TNHH Samkwang Vina.

1.3. Địa điểm hoạt động: Lô U, KCN Quang Châu, phường Quang Châu, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 2400838093 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang² cấp đăng ký lần đầu ngày 02/5/2018; đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 16/02/2024.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 9814419581 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang cấp chứng nhận lần đầu ngày 27/4/2018; chứng nhận thay đổi lần thứ 04 ngày 15/6/2020.

1.5. Mã số thuế: 2400838093.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

- Sản xuất, gia công linh kiện điện tử, chi tiết: Sản xuất và gia công các loại vỏ ốp sau và trước của điện thoại di động, ipad, notepad, xạc pin, hộp pin dự phòng và các thiết bị điện và điện tử khác, v.v.

- Cho thuê nhà xưởng đối với đơn vị phụ trợ và liên kết.

- Sản xuất, gia công, sửa chữa khuôn.

- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn (không lập cơ sở bán buôn), quyền phân phối bán lẻ (không lập cơ sở bán lẻ) các mặt hàng có mã HS như sau (17 mã): 3907, 3909, 3908, 8517, 7907, 3814, 3208, 3926, 8538, 7616, 7415, 7419, 7318, 7326, 4016, 3919, 3923, 8480.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

* Phạm vi: Cơ sở xây dựng tại Lô U, KCN Quang Châu, phường Quang Châu, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, với diện tích đất sử dụng là 100.000 m².

* Quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*) và thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất lớn³; có yếu tố nhạy cảm về môi trường⁴.

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I⁵ theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi

² từ ngày 01/3/2025 là Sở Tài chính tỉnh Bắc Giang (được thành lập trên cơ sở hợp nhất Sở Tài chính và Sở Kế hoạch và Đầu tư).

³ quy định tại STT 17, mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại mục 2 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

⁴ quy định tại điểm a khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

⁵ quy định tại STT 3, mục I, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi bổ sung tại mục 3 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

trường (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP); Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

- Công suất của cơ sở:

+ Sản xuất, gia công linh kiện điện tử, chi tiết: Sản xuất và gia công các loại vỏ ốp sau và trước của điện thoại di động, ipad, notepad, xạc pin, hộp pin dự phòng và các thiết bị điện và điện tử khác, v.v, với công suất thiết kế dự kiến: 50.000.000 sản phẩm/năm.

+ Cho thuê nhà xưởng đối với đơn vị phụ trợ và liên kết: khoảng 20.000 m².

+ Sản xuất, gia công, sửa chữa khuôn với quy mô: 900 bộ/năm.

+ Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn (không lập cơ sở bán buôn), quyền phân phối bán lẻ (không lập cơ sở bán lẻ) các mặt hàng có mã HS như sau (17 mã): 3907, 3909, 3908, 8517, 7907, 3814, 3208, 3926, 8538, 7616, 7415, 7419, 7318, 7326, 4016, 3919, 3923, 8480, với doanh thu khoảng 10.000.000 USD/năm. Mô tả chi tiết hàng hóa như sau:

+ Mã HS 3907: Polyaxental, polyete khác và nhựa epoxit dạng nguyên sinh, polycarbonat, nhựa alkyd, este polyallyl và các polyeste khác dạng nguyên sinh.

+ Mã HS 3909: Nhựa amino, nhựa phenolic và polyurethan, dạng nguyên sinh.

+ Mã HS 3908: Polyamide dạng nguyên sinh.

+ Mã HS 8517: Bộ phận của: Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28 (*phải là hàng hóa mới theo tiêu chuẩn quy định*).

+ Mã HS 7907: Các sản phẩm khác bằng kẽm.

+ Mã HS 3814: Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế.

+ Mã HS 3208: Sơn và vecni (kể cả men tráng (enameles) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường không chứa nước.

+ Mã HS 3926: Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14.

+ Mã HS 8538: Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37.

+ Mã HS 7616: Các sản phẩm khác bằng nhôm.

+ Mã HS 7415: Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt, thép có

đầu bịt đồng, đinh vít, bu lông, đinh ốc, đinh tán, chốt máy, ghim khóa, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo) và các sản phẩm tương tự bằng đồng.

+ Mã HS 7419: Các sản phẩm khác bằng đồng.

+ Mã HS 7318: Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm vênh) và các sản phẩm tương tự bằng sắt hoặc bằng thép.

+ Mã HS 7326: Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép.

+ Mã HS 4016: Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.

+ Mã HS 3919: Tấm, phiến, mảng, lá, băng, dải và các loại tấm phẳng khác tự dính, làm bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn.

+ Mã HS 3923: Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa bằng pastic, nút, nắp, mũ van và các loại nút đẩy khác bằng plastic.

+ Mã HS 8480: Hộp khuôn đúc kim loại, đế khuôn, mẫu làm khuôn, khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thổi), các bua kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Sản xuất, gia công sản phẩm linh kiện điện tử: Nguyên liệu (hạt nhựa nguyên sinh) → Hệ thống máy đùn ép, đúc khuôn → Bán thành phẩm → CNC → Mài, đánh bóng (thuê vendor ngoài thực hiện) → Sơn phủ → Sấy khô → Laser – khắc chữ, logo (thuê vendor ngoài thực hiện) → Lắp ráp → Đóng gói, xuất hàng.

+ Cho thuê nhà xưởng: Mặt bằng → Nhà xưởng (hoàn thiện nhà xưởng, hệ thống cấp điện, cấp nước, hệ thống thoát nước mưa, nước thải....), với diện tích 20.000 m² → Tiến hành cho đơn vị thứ cấp thuê.

+ Quy trình sản xuất, gia công, sửa chữa khuôn:

++ Quy trình sản xuất khuôn: Nhập kho nguyên liệu → Gia công, cắt tiện xung, tạo hình CNC → Mài nhẵn → Đo kích thước → Lắp ráp → Thử nghiệm khuôn, lõi khuôn → Khắc thông tin sản phẩm → Đóng gói, xuất hàng.

++ Quy trình gia công khuôn: Nguyên liệu đầu vào (khuôn bị hỏng) → Gia công điện cực CNC → Tiến hành kiểm tra → Gia công → Tiến hành kiểm tra → Tiến hành lắp ráp → Hoàn thiện.

++ Quy trình sửa chữa khuôn: Bản sửa chữa khuôn → Kiểm tra xác nhận nội dung sửa chữa → Sắp xếp sửa theo nhóm → Xác nhận nội dung sửa chữa → Tiến hành sửa chữa, gia công khuôn.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Samkwang Vina được cấp Giấy phép môi trường

1. Công ty TNHH Samkwang Vina có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Samkwang Vina có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Giang, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, UBND thị xã Việt Yên nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, UBND thị xã Việt Yên để kiểm tra, xem xét, giải quyết theo quy định.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 (bảy) năm, kể từ ngày Giấy phép này được ký ban hành.

Quyết định số 740/QĐ-UBND ngày 21/7/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy linh kiện điện tử Samkwang Vina” tại Lô U, KCN Quang Châu, xã Quang Châu, huyện Việt Yên (nay là phường Quang Châu, thị xã Việt Yên), tỉnh Bắc Giang do Công ty TNHH Samkwang Vina làm chủ dự án và các giấy phép môi trường thành phần (nếu có) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, UBND thị xã Việt Yên và cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở “Nhà máy linh kiện điện tử Samkwang Vina” tại Lô U, KCN Quang Châu, phường Quang Châu, thị xã Việt Yên do Công ty TNHH Samkwang Vina làm chủ cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Sở Nông nghiệp và Môi trường, Đoàn kiểm tra cấp Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định số 944/QĐ-TNMT ngày 16/12/2024 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường): Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy linh kiện điện tử Samkwang Vina” và kết quả thẩm định hồ sơ, trình UBND tỉnh phê duyệt các nội dung nêu trên đã đảm bảo theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.

Điều 5. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Công Thương, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, Chi cục Thuế khu vực VI; Chủ tịch UBND thị xã Việt Yên; Chủ tịch UBND phường Quang Châu; Công ty TNHH Samkwang Vina và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Giấy phép này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Phòng BVMT thuộc Sở NN&MT (lưu h/s);
- Công ty TNHH Samkwang Vina (trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công);
- Văn phòng UBND tỉnh: LDVP, TH, KTN; Cổng thông tin điện tử tỉnh; Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Lưu: VT, MT. Toàn

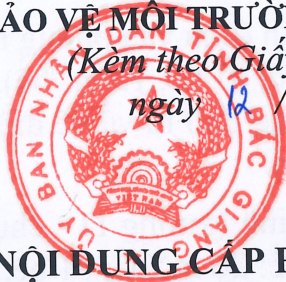
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Thịnh

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 349 /QĐ-UBND
ngày 12 /4/2025 của UBND tỉnh Bắc Giang)



A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Cơ sở không thuộc trường hợp phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, với lý do:

Toàn bộ nước thải phát sinh từ cơ sở được thu gom vào hệ thống xử lý nước thải công suất 140 m³/ngày đêm và 400 m³/ngày đêm để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, sau đó đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Quang Châu, thị xã Việt Yên do Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn-Bắc Giang (chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN) xây dựng, quản lý và vận hành để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A trước khi xả thải ra ngoài môi trường (theo Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số 55/HDXLNT-QC/2018 ngày 18/9/2018 giữa Công ty TNHH Samkwang Vina và Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn-Bắc Giang); cơ sở không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh (xưởng A) được xử lý sơ bộ bằng 05 bể tự hoại 3 ngăn (03 bể: 10 m³/bể; 01 bể: 20 m³/bể; 01 bể: 3 m³/bể), sau đó được thu gom bằng ống PVC D110, D140, D200, D250 dài khoảng 775m về bể gom, sau đó bơm về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải công suất 400 m³/ngày đêm.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh (xưởng B) được xử lý sơ bộ bằng 03 bể tự hoại 3 ngăn (01 bể: 15 m³/bể; 02 bể: 10 m³/bể), sau đó được thu gom bằng ống PVC D110, D140, D200, D250 dài khoảng 560m về bể gom, sau đó bơm về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải công suất 400 m³/ngày đêm.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh (xưởng C) được xử lý sơ bộ bằng 03 bể tự hoại 3 ngăn (02 bể: 10 m³/bể; 01 bể: 20m³/bể), sau đó được thu gom bằng ống PVC D110, D140, D200, D250 dài khoảng 560m về bể gom, sau đó bơm về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải công suất 400 m³/ngày đêm.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh (nhà bảo vệ 1) được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại 3 ngăn (3 m³/bể), sau đó được thu gom bằng ống PVC D110

dài khoảng PVC D110, D140, D200, D250 dài khoảng 500 m về bể gom, sau đó bơm về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải công suất 400 m³/ngày đêm.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh (khu văn phòng mới) được xử lý sơ bộ bằng 02 bể tự hoại 3 ngăn (01 bể: 3 m³/bể; 01 bể: 15 m³/bể), sau đó được thu gom bằng ống PVC D200 có chiều dài khoảng 550 m về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải công suất 400 m³/ngày đêm.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh (xưởng D - chưa xây dựng) được xử lý sơ bộ bằng 03 bể tự hoại 3 ngăn (02 bể: 20 m³/bể; 01 bể: 3 m³/bể), sau đó được thu gom bằng ống PVC D200 dài khoảng 535 m về bể gom, sau đó bơm về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải công suất 400 m³/ngày đêm.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh (Nhà bảo vệ 2 – chưa xây dựng) được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại 3 ngăn (3 m³/bể), sau đó được thu gom bằng ống PVC D200, D250 dài khoảng 200 m về bể gom, sau đó bơm về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải công suất 400 m³/ngày đêm.

- Nước thải nhà bếp được thu gom bằng ống PVC D110 được xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ (02 bể với tổng thể tích: 10 m³). Nước thải sau xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ được thu gom bằng ống PVC D200 dài khoảng 5 m về hố ga trung chuyển. Nước thải từ hố ga trung chuyển được bơm qua ống PVC D200 có chiều dài khoảng 90 m về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải công suất 400 m³/ngày đêm.

- Nước thải tại bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải công suất 400 m³/ngày đêm khi gần đầy bể sẽ được bơm sang hệ thống xử lý nước thải công suất 140 m³/ngày đêm. Nước thải được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải công suất 400 m³/ngày đêm và 140 m³/ngày đêm song song độc lập.

- Nước thải sau khi xử lý qua hệ thống xử lý nước thải công suất 400 m³/ngày đêm được bơm (công suất 1,5 kw) qua ống PVC D140 dài khoảng 2m về ống chung PVC D200.

- Nước thải sau khi xử lý qua hệ thống xử lý nước thải công suất 140 m³/ngày đêm được bơm (công suất 2,2 kw) qua ống PVC D140 dài khoảng 120 m về ống chung PVC D200.

- Nước thải từ ống chung PVC D200 thu gom ra hố ga đầu nối nước thải A23 (1,5m×1,5m×2m) với chiều dài khoảng 5m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải công suất 400 m³/ngày đêm: Nước thải sinh hoạt → Bể điều hòa → Song chắn rác → Bể tích hợp (Selector – SBR – lắng) → Bể khử trùng → Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B → Hố ga sau xử lý.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải công suất 140 m³/ngày đêm: Nước thải sinh hoạt → Bể điều hòa → Bể Selector → Bể SBR →

Bể khử trùng → Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B → Hồ ga sau xử lý.

- Công suất thiết kế: 540 m³/ngày đêm (01 hệ thống xử lý nước thải công suất 400 m³/ngày đêm; 01 hệ thống xử lý nước thải công suất 140 m³/ngày đêm).

- Công nghệ xử lý: Công nghệ sinh học.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Mật rỉ đường: 80 kg/tháng; NaOH: 60 kg/tháng; Chlorine (khử trùng): 13 kg/tháng; Vi sinh gốc (microlife): 15 kg/tháng (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

1.4.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố hệ thống xử lý nước thải

- Có tài liệu hướng dẫn về quy trình vận hành của toàn bộ hệ thống xử lý nước thải và từng công trình đơn vị. Trong đó, ngoài các số liệu về mặt kỹ thuật, còn cần chỉ rõ lưu lượng thực tế và lưu lượng thiết kế của các công trình.

- Kiểm tra thường xuyên việc vận hành hệ thống xử lý nước thải để tránh tình trạng vi phạm quy tắc quản lý.

- Bố trí công nhân có kinh nghiệm trong vận hành hệ thống xử lý nước thải và có khả năng khắc phục các sự cố khi xảy ra.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải đúng quy trình.

- Định kỳ bảo dưỡng các dây chuyền xử lý và dự trữ sẵn sàng các thiết bị thay thế cho các dây chuyền xử lý để nhanh chóng khôi phục hoạt động của chúng.

- Trong quá trình vận hành: Nắm vững về công nghệ; theo dõi, phân tích định kỳ, quan sát tính biến động của nước thải, các yếu tố bất thường; ghi chép, lưu giữ thông tin chính xác, dễ truy tìm đủ các tài liệu để tra cứu.

1.4.2. Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

- Khi sự cố của hệ thống xử lý nước thải xảy ra như 01 trong các bể bị sự cố; nứt vỡ đường ống thoát nước thải ... phải ngưng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải và báo ngay cho cán bộ, công nhân vận hành phụ trách công tác kiểm tra hệ thống cấp, thoát nước của toàn công trình, đặc biệt lưu ý đến mạng lưới thoát nước thải vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến hệ thống xử lý nước thải.

- Khi sự cố với máy bơm: Kiểm tra máy bơm xem nước có được đẩy lên hay không. Khi máy bơm hoạt động nhưng không lên nước, kiểm tra lần lượt như sau:

- + Nguồn điện cung cấp năng lượng có ổn định không.

- + Cánh bơm có bị chèn vào chướng ngại vật nào không.

- + Nếu trong lúc bơm có âm thanh lạ cũng cần ngừng bơm ngay lập tức và tìm ra nguyên nhân để khắc phục sự cố.

- Khi sự cố mạng lưới điện trong khu vực bị mất phải cho vận hành ngay máy phát điện dự phòng để kịp thời đưa hệ thống vào vận hành trở lại.

Trường hợp thời gian sửa chữa kéo dài vượt quá khả năng lưu chứa tại các bể của hệ thống xử lý nước thải, khi đó chủ cơ sở phải thuê đơn vị có chức năng đến hút nước thải của bể và mang đi xử lý theo quy định, đồng thời thông báo cho chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN biết để có phương án tiếp nhận, xử lý nước thải phát sinh từ cơ sở.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Công ty TNHH Samkwang Vina có 02 hệ thống xử lý nước thải, trong đó: Hệ thống xử lý nước thải công suất 140 m³/ngày đêm đã xây dựng và hoàn thành đi vào hoạt động từ năm 2018 đến tháng 8/2022 (hiện đang dừng hoạt động) và hệ thống xử lý nước thải công suất 400 m³/ngày đêm đã xây dựng và đi vào vận hành từ năm 2021 đến nay. Mặt khác, từ ngày 25/10/2021 đến ngày 31/3/2022, Công ty TNHH Samkwang Vina đã vận hành thử nghiệm 02 hệ thống xử lý nước thải nêu trên, kết quả cho thấy nước thải được xử lý đạt QCVN 40:2021/BTNMT, cột B trước khi đầu nối hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Quang Châu, thị xã Việt Yên. Vì vậy, Công ty TNHH Samkwang Vina không phải vận hành thử nghiệm đối với 02 hệ thống xử lý nước thải nêu trên⁶.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Quang Châu, thị xã Việt Yên. Không được phép lắp đặt đường ống khác để xả nước thải chưa xử lý ra môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

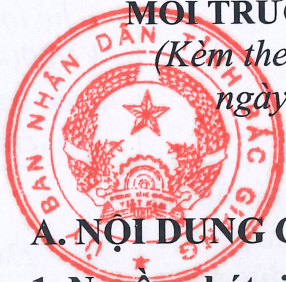
- Thực hiện đúng và đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép môi trường đã được cấp, chủ cơ sở phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường để kiểm tra, xem xét, giải quyết theo quy định.

- Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ theo quy định.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với các hệ thống xử lý nước thải, chủ cơ sở phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, UBND thị xã Việt Yên để kịp thời xử lý.

⁶ theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 349 /QĐ-UBND
ngày 12 /4/2025 của UBND tỉnh Bắc Giang)



A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải: 05 nguồn.

- Nguồn phát sinh số 01: Bụi, khí thải trong công đoạn gia nhiệt, đúc nhựa (gồm 92 máy đúc nhựa).
- Nguồn phát sinh số 02: Bụi, khí thải từ quá trình sơn, sấy sau sơn (gồm 10 hệ thống sơn, sấy sau sơn).
- Nguồn phát sinh số 03: Bụi, khí thải từ quá trình laser (gồm 54 máy laser).
- Nguồn phát sinh số 04: Bụi từ máy CNC tại quá trình sản xuất, gia công linh kiện điện tử (gồm 200 máy CNC).
- Nguồn phát sinh số 05: Bụi từ máy CNC tại quá trình gia công, sửa chữa khuôn (gồm 05 máy CNC).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

Dòng khí thải	Vị trí xả khí thải	Toạ độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107 ⁰ , múi chiều 3 ⁰)
Dòng khí thải số 01	Dòng khí thải số 01: Khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn gia nhiệt, đúc nhựa số 1 (Hệ thống thu gom, xử lý từ máy số 1 đến máy số đúc nhựa số 11; từ máy đúc nhựa số 22 đến máy đúc nhựa số 32; máy đúc nhựa số 89, 90)	X ₁ = 236 4091; Y ₁ = 416 198
Dòng khí thải số 02	Dòng khí thải số 02: Khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn gia nhiệt, đúc nhựa số 2 (Hệ thống thu gom, xử lý từ máy đúc nhựa số 12 đến máy số đúc nhựa số 21; từ máy đúc nhựa số 33 đến máy số 42)	X ₂ = 236 5912; Y ₂ = 416 166
Dòng khí thải số 03	Dòng khí thải số 03: Khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn gia nhiệt, đúc nhựa số 3 (Hệ thống thu gom, xử lý từ máy đúc nhựa số 43 đến máy số đúc nhựa số 53; từ máy đúc nhựa số 64 đến máy số 74; máy đúc nhựa số 91, 92)	X ₃ = 236 6015; Y ₃ = 415 803

Dòng khí thải	Vị trí xả khí thải	Toạ độ vị trí xả khí thải (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực 107^0, múi chiều 3^0)
Dòng khí thải số 04	Dòng khí thải số 04: Khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn gia nhiệt, đúc nhựa số 4 (Hệ thống Thu gom, xử lý từ máy đúc nhựa số 54 đến máy số đúc nhựa số 63; từ máy đúc nhựa số 75 đến máy số 84)	$X_4 = 236\ 6074$; $Y_4 = 415\ 876$
Dòng khí thải số 05	Dòng khí thải số 05: Khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải sơn, sấy sau sơn số 01	$X_5 = 2348336$; $Y_5 = 407428$
Dòng khí thải số 06	Dòng khí thải số 06: Khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải sơn, sấy sau sơn số 02	$X_6 = 2348324$; $Y_6 = 407427$
Dòng khí thải số 07	Dòng khí thải số 07: Khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải sơn, sấy sau sơn số 03	$X_7 = 2348320$; $Y_7 = 407439$
Dòng khí thải số 08	Dòng khí thải số 08: Khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải sơn, sấy sau sơn số 04	$X_8 = 2358329$; $Y_8 = 407439$
Dòng khí thải số 09	Dòng khí thải số 09: Khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải sơn, sấy sau sơn số 05.	$X_9 = 2348333$; $Y_9 = 407449$
Dòng khí thải số 10	Dòng khí thải số 10: Khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải sơn, sấy sau sơn số 06	$X_{10} = 2348336$; $Y_{10} = 407449$
Dòng khí thải số 11	Dòng khí thải số 11: Khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải sơn, sấy sau sơn số 07	$X_{11} = 2348345$; $Y_{11} = 407449$
Dòng khí thải số 12	Dòng khí thải số 12: Khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải sơn, sấy sau sơn số 08	$X_{12} = 2348299$; $Y_{12} = 407355$
Dòng khí thải số 13	Dòng khí thải số 13: Khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải sơn, sấy sau sơn số 09	$X_{13} = 2348330$; $Y_{13} = 407324$
Dòng khí thải số 14	Dòng khí thải số 14: Khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải sơn, sấy sau sơn số 10	$X_{14} = 2348366$; $Y_{14} = 407460$
Dòng khí thải số 15	Dòng khí thải số 15: Khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực khắc laser (Hệ thống thu gom từ máy laser số 1 đến máy laser số 54)	$X_{15} = 2348268$; $Y_{15} = 407490$
Dòng khí thải số 16	Dòng khí thải số 16: Khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi CNC công đoạn sản xuất, gia công linh kiện, điện tử số 01 (hệ thống thu gom từ máy CNC công đoạn sản xuất, gia công linh kiện điện tử từ máy 01 đến máy số 30)	$X_{16} = 2348296$; $Y_{16} = 407501$
Dòng khí thải số 17	Dòng khí thải số 17: Khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi CNC công đoạn sản xuất, gia công	$X_{17} = 2348314$; $Y_{17} = 407470$

Dòng khí thải	Vị trí xả khí thải	Toạ độ vị trí xả khí thải (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực 107°, múi chiều 3⁰)
	linh kiện, điện tử số 02 (Hệ thống thu gom từ máy CNC công đoạn sản xuất, gia công linh kiện điện tử từ máy 31 đến máy số 60)	
Dòng khí thải số 18	Dòng khí thải số 18: Khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi CNC công đoạn sản xuất, gia công linh kiện, điện tử số 03 (Hệ thống thu gom từ máy CNC công đoạn sản xuất, gia công linh kiện điện tử từ máy 61 đến máy số 90)	$X_{18} = 2348227;$ $Y_{18} = 407490$
Dòng khí thải số 19	Dòng khí thải số 19: Khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi CNC công đoạn sản xuất, gia công linh kiện, điện tử số 04 (Hệ thống thu gom từ máy CNC công đoạn sản xuất, gia công linh kiện điện tử từ máy 91 đến máy số 105)	$X_{19} = 2358222;$ $Y_{19} = 407500$
Dòng khí thải số 20	Dòng khí thải số 20: Khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi CNC công đoạn sản xuất, gia công linh kiện, điện tử số 05 (Hệ thống thu gom từ máy CNC công đoạn sản xuất, gia công linh kiện điện tử từ máy 106 đến máy số 143)	$X_{20} = 2348268;$ $Y_{20} = 407511$
Dòng khí thải số 21	Dòng khí thải số 21: Khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi CNC công đoạn sản xuất, gia công linh kiện, điện tử số 06 (Hệ thống thu gom từ máy CNC công đoạn sản xuất, gia công linh kiện điện tử từ máy 144 đến máy số 181)	$X_{21} = 2348280;$ $Y_{21} = 407521$
Dòng khí thải số 22	Dòng khí thải số 22: Khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi CNC công đoạn sản xuất, gia công linh kiện, điện tử số 07 (Hệ thống thu gom từ máy CNC công đoạn sản xuất, gia công linh kiện điện tử từ máy 182 đến máy số 200)	$X_{22} = 2348427;$ $Y_{22} = 407728$
Dòng khí thải số 23	Dòng khí thải số 23: Khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi CNC công đoạn sản xuất, gia công khuôn (Hệ thống thu gom từ máy CNC tại quá trình gia công, sửa chữa khuôn từ máy 201 đến máy số 205)	$X_{23} = 2348310;$ $Y_{23} = 407522$

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 473.000 m³/giờ tương đương 5.676.000 m³/ngày (thời gian hoạt động: 12 giờ/ngày), trong đó:

*** Dòng khí thải sau các hệ thống xử lý bụi, khí thải đúc nhựa (04 hệ thống):** lưu lượng khí tối đa của hệ thống xử lý khí thải đúc: 48.000 m³/giờ, tương đương 576.000 m³/ngày.

- + Dòng khí thải số 1: 12.000 m³/giờ, tương đương 144.000 m³/ngày.
- + Dòng khí thải số 2: 12.000 m³/giờ, tương đương 144.000 m³/ngày.
- + Dòng khí thải số 3: 12.000 m³/giờ, tương đương 144.000 m³/ngày.
- + Dòng khí thải số 4: 12.000 m³/giờ, tương đương 144.000 m³/ngày.

*** Dòng khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải sơn, sấy sau sơn (10 hệ thống):** lưu lượng khí tối đa của hệ thống xử lý khí thải sơn, sấy sau sơn: 300.000 m³/giờ, tương đương 3.600.000 m³/ngày.

- + Dòng khí thải số 5: 30.000 m³/giờ, tương đương 360.000 m³/ngày.
- + Dòng khí thải số 6: 30.000 m³/giờ, tương đương 360.000 m³/ngày.
- + Dòng khí thải số 7: 30.000 m³/giờ, tương đương 360.000 m³/ngày.
- + Dòng khí thải số 8: 30.000 m³/giờ, tương đương 360.000 m³/ngày.
- + Dòng khí thải số 9: 30.000 m³/giờ, tương đương 360.000 m³/ngày.
- + Dòng khí thải số 10: 30.000 m³/giờ, tương đương 360.000 m³/ngày.
- + Dòng khí thải số 11: 30.000 m³/giờ, tương đương 360.000 m³/ngày.
- + Dòng khí thải số 12: 30.000 m³/giờ, tương đương 360.000 m³/ngày.
- + Dòng khí thải số 13: 30.000 m³/giờ, tương đương 360.000 m³/ngày.
- + Dòng khí thải số 14: 30.000 m³/giờ, tương đương 360.000 m³/ngày.

*** Dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải laser (01 hệ thống):**

- + Dòng khí thải số 15: 5.000 m³/giờ, tương đương 60.000 m³/ngày.

*** Dòng khí thải sau hệ thống xử lý bụi từ máy CNC công đoạn sản xuất, gia công linh kiện điện tử (07 hệ thống):** 105.000 m³/giờ, tương đương 1.260.000 m³/ngày.

- + Dòng khí thải số 16: 15.000 m³/giờ, tương đương 180.000 m³/ngày.
- + Dòng khí thải số 17: 15.000 m³/giờ, tương đương 180.000 m³/ngày.
- + Dòng khí thải số 18: 15.000 m³/giờ, tương đương 180.000 m³/ngày.
- + Dòng khí thải số 19: 15.000 m³/giờ, tương đương 180.000 m³/ngày.
- + Dòng khí thải số 20: 15.000 m³/giờ, tương đương 180.000 m³/ngày.
- + Dòng khí thải số 21: 15.000 m³/giờ, tương đương 180.000 m³/ngày.
- + Dòng khí thải số 22: 15.000 m³/giờ, tương đương 180.000 m³/ngày.

*** Dòng khí thải sau hệ thống xử lý bụi từ máy CNC tại quá trình gia công, sửa chữa khuôn từ máy (01 hệ thống):**

- + Dòng khí thải số 23: 15.000 m³/giờ, tương đương 180.000 m³/ngày.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả khí thải liên tục trong thời gian làm việc (12 giờ/ngày).

2.2.2. Chất lượng từng dòng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí

- Chất lượng khí thải đối với 14 dòng khí thải (từ dòng khí thải từ 01 đến 14) trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN19:2009/BTNMT, cột B), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất thải hữu cơ (QCVN 20:2009/BTNMT), cụ thể đối với 14 dòng khí thải (từ dòng khí thải từ 01 đến 14) như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ
			QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B	QCVN 20: 2009/ BTNMT	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200		03 tháng/lần
2	SO ₂	mg/Nm ³	500		
3	NO _x	mg/Nm ³	850		
4	CO	mg/Nm ³	1.000		
5	Benzen	mg/Nm ³	-	5	
6	Toluen	mg/Nm ³		750	
7	Xylen	mg/Nm ³		870	

- Chất lượng khí thải đối với 01 dòng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN19:2009/BTNMT, cột B), cụ thể đối với dòng thải thứ 15, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	03 tháng/lần
2	SO ₂	mg/Nm ³	500	
3	NO _x	mg/Nm ³	850	
4	Clo	mg/Nm ³	10	
5	CO	mg/Nm ³	1.000	
6	H ₂ S	mg/Nm ³	7,5	

- Chất lượng khí thải đối với 8 dòng khí thải (từ dòng khí thải thứ 16 đến dòng thải thứ 23) trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công

nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN19:2009/BTNMT, cột B), cụ thể đối với 8 dòng khí thải (từ dòng khí thải từ 16 đến 23) như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN19:2009/BTNMT, cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	03 tháng/lần

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Bụi, khí thải từ quá trình gia nhiệt, đúc nhựa khu 01 được thu gom bằng hệ thống chụp hút (24 chụp hút) qua đường ống D1.000 chiều dài khoảng 200 m, nhờ quạt hút công suất 12.000 m³/giờ được đẩy lên tháp hấp phụ (L x B x H = 3,4 m x 1,8 m x 1,8 m) để xử lý tại hệ thống xử lý khí thải gia nhiệt, đúc nhựa số 01, sau đó khí thải thoát ra qua ống thoát khí 2000 mm chiều cao 5 m so với mặt đất.

- Bụi, khí thải từ quá trình gia nhiệt, đúc nhựa khu 02 được thu gom bằng hệ thống chụp hút (22 chụp hút) qua đường ống D1.000 chiều dài khoảng 200 m, nhờ quạt hút công suất 12.000 m³/giờ được đẩy lên tháp hấp phụ (L x B x H = 3,4 m x 1,8 m x 1,8 m) để xử lý tại hệ thống xử lý khí thải gia nhiệt, đúc nhựa số 02, sau đó khí thải thoát ra qua ống thoát khí 2000 mm chiều cao 5 m so với mặt đất.

- Bụi, khí thải từ quá trình gia nhiệt, đúc nhựa khu 03 được thu gom bằng hệ thống chụp hút (24 chụp hút) qua đường ống D1.000 chiều dài khoảng 200 m, nhờ quạt hút công suất 12.000 m³/giờ được đẩy lên tháp hấp phụ (L x B x H = 3,4 m x 1,8 m x 1,8 m) để xử lý hệ thống xử lý khí thải gia nhiệt, đúc nhựa số 03, sau đó khí thải thoát ra qua ống thoát khí 2000 mm chiều cao 5 m so với mặt đất.

- Bụi, khí thải từ quá trình gia nhiệt, đúc nhựa khu 04 được thu gom bằng hệ thống chụp hút (22 chụp hút) qua đường ống D1.000 chiều dài khoảng 200 m, nhờ quạt hút công suất 12.000 m³/giờ được đẩy lên tháp hấp phụ (L x B x H = 3,4 m x 1,8 m x 1,8 m) để xử lý hệ thống xử lý khí thải gia nhiệt, đúc nhựa số 04, sau đó khí thải thoát ra qua ống thoát khí 2000 mm chiều cao 5 m so với mặt đất.

- Khí thải từ trình sơn, sấy sau sơn qua 10 hệ thống chụp hút ø 150 mm, qua đường ống thép không gỉ D800 có chiều dài khoảng 150 đến 300 m nhờ quạt hút công suất mỗi quạt hút: 30.000 m³/giờ (10 quạt hút) được đẩy lên tháp hấp phụ (L x B x H = 1,3 m x 1,5 m x 1,5 m) (10 tháp) để xử lý tại hệ thống xử lý bụi, khí thải sơn, sấy sau sơn (10 hệ thống), sau đó khí thải thoát ra qua ống thoát khí (10 ống thoát khí) ø 300mm chiều cao 4 m so với mặt đất.

- Khí thải từ quá trình khắc laser (01 nguồn khí thải khắc laser) qua 01 hệ thống chụp hút $\varnothing$ 150 mm, qua đường ống thép không gỉ D2.000 có chiều dài khoảng 200 nhờ quạt hút công suất mỗi quạt hút: $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (01 quạt hút) được đẩy lên tháp hấp phụ ($L \times B \times H = 1,7 \text{ m} \times 0,5 \text{ m} \times 2,5 \text{ m}$) để xử lý tại hệ thống xử lý khí thải từ máy laser (01 hệ thống), sau đó khí thải thoát ra qua ống thoát khí thải (01 ống thoát khí) $\varnothing$ 4.000mm chiều cao 2 m so với mặt đất.

- Khí thải từ công đoạn CNC (từ quá trình sản xuất, gia công linh kiện điện tử và quá trình sản xuất, gia công, sửa chữa khuôn) được qua bộ lọc than hoạt tính tại máy CNC, bộ lọc kích thước ($0,5\text{m} \times 0,5\text{m}$), độ dày 3cm, tại đây bộ lọc loại bỏ bụi và các hạt nhỏ khác trong khí thải. Khí thải sau hệ thống lọc đồng bộ trong máy CNC (gồm 08 hệ thống lọc) được các chụp hút $\varnothing$ 150 mm, ống D500 dài khoảng 66m-120m thu gom, được quạt hút công suất $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (08 quạt hút) đẩy ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải (gồm 08 ống thoát khí), kích thước $400 \text{ cm} \times 600 \text{ cm}$, chiều cao 2,5 m so với mặt tầng 2 nhà xưởng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình gia nhiệt, đúc nhựa (04 hệ thống): Bụi, khí thải $\rightarrow$ Chụp hút $\rightarrow$ Hấp phụ than hoạt tính $\rightarrow$ Quạt hút $\rightarrow$ Ống thải (khí thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT) $\rightarrow$ Môi trường.

+ Hệ thống xử lý khí thải từ trình sơn, sấy sau sơn (10 hệ thống): Bụi, khí thải $\rightarrow$ Chụp hút $\rightarrow$ Buồng dập bụi sơn $\rightarrow$ tháp hấp phụ (vật liệu hấp phụ bằng than hoạt tính) $\rightarrow$ Ống thải (khí thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT) $\rightarrow$ Môi trường.

+ Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình khắc laser (01 hệ thống): Bụi, khí thải $\rightarrow$ Chụp hút $\rightarrow$ Hấp phụ than hoạt tính $\rightarrow$ Quạt hút $\rightarrow$ Ống thải (khí thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B $\rightarrow$ Môi trường.

+ Hệ thống xử lý bụi từ máy CNC (công đoạn sản xuất, gia công linh kiện điện tử và quá trình gia công, sửa chữa khuôn từ máy-08 hệ thống): Bụi $\rightarrow$ Bộ lọc than hoạt tính đồng bộ với máy $\rightarrow$ Quạt hút $\rightarrow$ Ống thải (khí thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B $\rightarrow$ Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ 04 hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình gia nhiệt, đúc nhựa công suất $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$.

+ 10 hệ thống xử lý khí thải từ trình sơn, sấy sau sơn công suất $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$.

+ 01 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình khắc laser công suất $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

+ 07 hệ thống xử lý bụi từ máy CNC (công đoạn sản xuất, gia công linh kiện điện tử): $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$.

+ 01 hệ thống xử lý bụi từ máy CNC tại quá trình gia công, sửa chữa khuôn: $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính sử dụng cho các hệ thống xử lý khí thải, cụ thể như sau:

+ 04 hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình gia nhiệt, đúc nhựa: 4.800 kg/năm.

+ 10 hệ thống xử lý khí thải sơn, sấy sau sơn: 48.000 kg/năm.

+ 01 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình khắc laser: 1.200 kg/năm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

- Thường xuyên theo dõi hoạt động, bảo dưỡng định kỳ của các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình đã xây dựng.

- Vận hành và bảo trì các máy móc, thiết bị trong hệ thống thường xuyên, theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng (trong khoảng thời gian từ tháng 05/2025 đến tháng 11/2025).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 04 hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn gia nhiệt, đúc nhựa.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 04 vị trí tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn gia nhiệt, đúc nhựa.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm của dòng thải (theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này).

2.3. Tần suất lấy mẫu: Hệ thống xử lý khí thải gia nhiệt, đúc nhựa

*. *Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất, hiệu quả công trình: ít nhất 75 ngày.*

- Vị trí giám sát: 04 mẫu tổ hợp tại điểm trích trên ống thoát khí thải trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Thông số giám sát: bụi tổng, SO₂, NO_x, CO, VOC_s (benzen, toluen, xylen).

- Tần suất giám sát: 15 ngày/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B; QCVN 20:2009/BTNMT.

*. *Giai đoạn đánh giá hiệu quả công trình xử lý cho giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất 07 ngày liên tiếp.*

- Vị trí giám sát: 04 mẫu đơn tại điểm trích trên ống thoát khí thải trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Thông số giám sát: bụi tổng, SO₂, NO_x, CO, VOC_s (benzen, toluen, xylen).

- Tần suất giám sát: 01 ngày/lần, trong 07 ngày liên tiếp.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B; QCVN 20:2009/BTNMT.

2.4. Công trình, thiết bị xả khí thải không phải vận hành thử nghiệm:

- 10 hệ thống xử lý khí thải sơn, sấy sau sơn;
- 01 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình khắc laser;
- 08 hệ thống xử lý khí thải từ máy CNC tại quá trình sản xuất, gia công linh kiện điện tử và gia công, sửa chữa khuôn.

Lý do: Công ty TNHH Samkwang Vina có 10 hệ thống xử lý khí thải sơn, sấy sau sơn đã xây dựng và vận hành hoạt động từ năm 2018; 01 hệ thống xử lý khí thải quá trình khắc laser đã xây dựng và vận hành hoạt động từ năm 2021; 08 hệ thống xử lý khí thải từ máy CNC tại quá trình sản xuất, gia công linh kiện điện tử và gia công, sửa chữa khuôn đã xây dựng và vận hành hoạt động từ tháng 7/2021. Mặt khác, từ ngày 25/10/2021 đến ngày 31/3/2022, Công ty TNHH Samkwang Vina đã vận hành thử nghiệm 10 hệ thống xử lý khí thải sơn, sấy sau sơn; 01 hệ thống xử lý khí thải quá trình khắc laser; kết quả cho thấy khí thải được xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B, QCVN 20:2009/BTNMT trước khi xả thải ra môi trường. Vì vậy, Công ty TNHH Samkwang Vina không phải vận hành thử nghiệm đối với 19 hệ thống xử lý khí thải nêu trên⁷.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

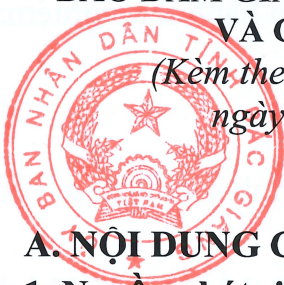
- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép môi trường đã được cấp, chủ cơ sở phải báo cáo với UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường để kiểm tra, xem xét, giải quyết theo quy định.

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình, thiết kế, đảm bảo xử lý khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với các hệ thống xử lý khí thải, chủ cơ sở phải báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, UBND thị xã Việt Yên để kịp thời xử lý.

⁷ theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 149 /QĐ-UBND
ngày 12 /4/2025 của UBND tỉnh Bắc Giang)



A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: 06 nguồn.

- Nguồn số 1: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị sản xuất tại nhà xưởng A.
- Nguồn số 2: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị sản xuất tại nhà xưởng B.
- Nguồn số 3: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị sản xuất tại nhà xưởng C
- Nguồn số 4: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hệ thống máy nén khí số 1.
- Nguồn số 5: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hệ thống máy nén khí số 2.
- Nguồn số 6: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hệ thống máy nén khí số 3.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: 06 vị trí (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰, múi chiều 3⁰):

- Vị trí số 01: Từ hoạt động của máy móc, thiết bị sản xuất tại nhà xưởng A. Tọa độ: X=2350474, Y=401373.
- Vị trí số 02: Từ hoạt động của máy móc, thiết bị sản xuất tại nhà xưởng B. Tọa độ: X=2350414, Y= 410316.
- Vị trí số 03: Từ hoạt động của máy móc, thiết bị sản xuất tại nhà xưởng C. Tọa độ: X=2350485, Y=410398.
- Vị trí số 04: Từ hoạt động của máy nén khí số 01. Tọa độ: X= 2348304, Y= 407422.
- Vị trí số 05: Từ hoạt động của máy nén khí số 02. Tọa độ: X= 2348303, Y= 407521.
- Vị trí số 06: Từ hoạt động của máy nén khí số 03. Tọa độ: X= 2348325, Y= 407312.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

3.1. Tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Để giảm thiểu tối đa ảnh hưởng của tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, chủ cơ sở thực hiện các biện pháp giảm thiểu như sau:

- Thiết kế bộ phận giảm âm, giảm ồn, rung cho máy móc, thiết bị;
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt. Kiểm tra độ mòn chi tiết máy móc, thiết bị và thực hiện bôi trơn định kỳ.
- Kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị gây ồn, bôi trơn các bộ phận chuyển động để giảm bớt tiếng ồn. Các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí và sàn đặt máy được kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và giảm độ rung.
- Trang bị đầy đủ các thiết bị bảo hộ lao động (như: khẩu trang, găng tay, nút tai,...) cho công nhân làm việc tại các khu vực phát sinh tiếng ồn và độ rung.
- Tắt những máy móc hoạt động gián đoạn nếu thấy không cần thiết để giảm mức ồn tích lũy ở mức thấp nhất.
- Thường xuyên thực hiện chế độ bảo dưỡng máy móc, thiết bị, lau dầu mỡ để giảm thiểu tiếng ồn khi vận hành.
- Bố trí thời gian vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm hợp lý, giảm mật độ giao thông vào giờ cao điểm để không làm ảnh hưởng tới hoạt động giao thông khu vực.
- Trồng cây xanh xung quanh tại các khu đất trống của cơ sở.

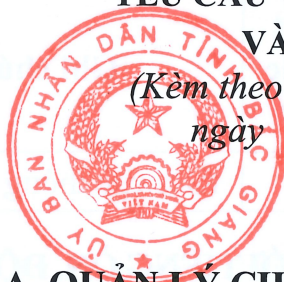
2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này và các quy chuẩn Việt Nam hiện hành.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 749 /QĐ-UBND
ngày 12/4/2025 của UBND tỉnh Bắc Giang)



A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

- Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên của Công ty TNHH Samkwang Vina và đơn vị cho thuê xưởng hiện tại (Công ty TNHH Bosung Tech): 781.698 kg/năm, tương đương khoảng 65.142 kg/tháng.

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Công ty TNHH Samkwang Vina (kg/năm)	Công ty TNHH Bosung Tech (kg/năm)	Mã chất thải nguy hại
1	Bóng đèn huỳnh quang hỏng	Rắn	150	5,5	16 01 06
2	Dầu, mỡ thải	Lỏng	5.000	50	17 02 03
3	Tấm lọc bụi, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	10.000	90	18 02 01
4	Bùn cặn từ hệ thống xử lý nước thải	Rắn	3.000	-	07 01 05
5	Than hoạt tính thải bỏ	Rắn	52.800	1.200	12 01 04
6	Vỏ nhựa thành phần nguy hại (sản phẩm lỗi hỏng chứa thành phần nguy hại)	Rắn	5.000	-	16 01 09
7	Huyền phù nước thải lẫn sơn	Lỏng	140.000	-	08 01 04
8	Bùn thải lẫn sơn	Rắn	500.000	-	08 01 02
9	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	30.000	-	18 01 02
10	Phoi dánh dầu (quá trình CNC)	Rắn	12.000	-	07 03 11
11	Nước rửa khuôn	Lỏng	400	-	08 01 05
12	Đá mài, rửa thải	Rắn	02	-	07 03 10
13	Dung môi thải	Rắn	20.000	-	08 01 01
14	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	Lỏng	2.000	-	07 03 05

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Công ty TNHH Samkwang Vina (kg/năm)	Công ty TNHH Bosung Tech (kg/năm)	Mã chất thải nguy hại
Tổng cộng			780.352	1.340	
			781.698		

* Các đơn vị thuê xưởng trong thời gian tới: Chất thải nguy hại từ hoạt động của đơn vị thuê nhà xưởng thời gian tới phát sinh tùy thuộc vào loại hình sản xuất của đơn vị thuê nhà xưởng.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên của Công ty TNHH Samkwang Vina và đơn vị cho thuê xưởng hiện tại:

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Công ty TNHH Samkwang Vina (kg/năm)	Công ty TNHH Bosung Tech (kg/năm)
1	Bìa catton	Rắn	120.000	1.440
2	Nhựa	Rắn	480.000	0
3	Nilon	Rắn	700	20
4	Gỗ	Rắn	5.000	40
5	Kim loại	Rắn	1.700	0
6	Sản phẩm lỗi hỏng	Rắn	20.000	200
Tổng cộng			627.400	1.700
			629.100	

* Các đơn vị thuê xưởng trong thời gian tới: Chất thải rắn công nghiệp thông thường từ hoạt động của đơn vị thuê nhà xưởng thời gian tới phát sinh tùy thuộc vào loại hình sản xuất của đơn vị thuê nhà xưởng.

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh của Công ty TNHH Samkwang Vina và đơn vị cho thuê xưởng hiện tại: khoảng 2.750 kg/ngày, thành phần chủ yếu là: rau, củ, quả hư hỏng; bao bì túi nilon, chai nhựa, thủy tinh...

* Các đơn vị thuê xưởng trong thời gian tới có lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 970 kg/ngày; thành phần chủ yếu là: rau, củ, quả hư hỏng; bao bì túi nilon, chai nhựa, thủy tinh...

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1 Đối với Công ty TNHH Samkwang Vina và đơn vị cho thuê xưởng hiện tại:

a) Thiết bị lưu chứa:

Bố trí 10 thùng nhựa có nắp đậy, dung tích 120 lít/thùng để lưu chứa chất thải nguy hại. Các thùng chứa này được dán mã, tên chất thải theo quy định.

b) Kho chứa chất thải nguy hại:

- Bố trí kho lưu chứa có diện tích 72 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Tường xây gạch, mái tôn, nền bê tông chống thấm, có rãnh thu nước đổ tràn, có dán nhãn biển báo kho chất thải nguy hại.

Công ty TNHH Samkwang Vina chịu trách nhiệm bố trí thiết bị thu gom, kho chứa và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại của cơ sở mình và đơn vị thuê nhà xưởng hiện tại. Tần suất 08 lần/tháng hoặc khi kho chứa đầy.

2.1.2. Đối với đơn vị thuê xưởng trong thời gian tới:

Các đơn vị thuê nhà xưởng trong thời gian tới tự chịu trách nhiệm thực hiện thu gom, quản lý chất thải nguy hại theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Đối với Công ty TNHH Samkwang Vina và đơn vị cho thuê xưởng hiện tại:

a) Thiết bị lưu chứa:

- Trong nhà xưởng bố trí 150 thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy, dung tích 25 lít/thùng tại khu vực phòng sản xuất khu A; 150 thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy, dung tích 25 lít/thùng tại khu vực phòng sản xuất khu B; 100 thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy, dung tích 25 lít/thùng tại khu vực phòng sản xuất khu C.

- Bố trí các bao dứa với khối lượng khoảng 20kg để đựng chất thải tại kho chứa chất thải rắn công nghiệp.

b) Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Bố trí 01 kho chất thải rắn sản xuất có diện tích 48 m² để thu gom chất thải rắn sản xuất là bavia nhựa thừa, dây thừa, mẫu vụn nhựa.

- Bố trí 01 kho chất thải rắn sản xuất có diện tích 48 m² để thu gom chất thải rắn sản xuất là bìa catton hỏng.

- Bố trí 01 kho chất thải rắn sản xuất có diện tích 180 m² để thu gom chất thải rắn sản xuất là sản phẩm lỗi hỏng - phế phẩm.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Nền bê tông cốt thép, có mái che, vách ngăn, cửa ra vào, dán biển theo quy định.

Công ty TNHH Samkwang Vina chịu trách nhiệm bố trí thiết bị thu gom, kho chứa và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp thông thường của cơ sở mình và đơn vị thuê nhà xưởng hiện tại. Tần suất 01 tháng/lần hoặc khi kho chứa đầy.

2.2.2. Đối với đơn vị thuê xưởng trong thời gian tới:

Các đơn vị thuê nhà xưởng trong thời gian tự chịu trách nhiệm thực hiện thu gom, quản lý chất thải công nghiệp thông thường theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Đối với Công ty TNHH Samkwang Vina và đơn vị cho thuê xưởng hiện tại:

a) Thiết bị lưu chứa:

Bố trí 10 thùng đựng rác 40 lít/thùng tại khu vực văn phòng, khu vực ăn ca, nhà xưởng, nhà vệ sinh, ... để thu gom, phân loại chất thải phát sinh.

b) Khu vực lưu chứa:

- Bố trí 01 kho chứa có diện tích 48 m², bên ngoài khu vực xưởng sản xuất.
- Thiết kế, cấu tạo kho chứa: Nền bê tông cốt thép, có mái che, vách ngăn, cửa ra vào, dán biển theo đúng quy định.

Công ty TNHH Samkwang Vina chịu trách nhiệm bố trí thiết bị thu gom, kho chứa và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải sinh hoạt của cơ sở mình và đơn vị thuê nhà xưởng hiện tại. Tần suất 01 ngày/lần hoặc khi kho chứa đầy.

2.3.2. Đối với đơn vị thuê xưởng trong thời gian tới:

Các đơn vị thuê nhà xưởng trong thời gian tới thực hiện thu gom, quản lý chất thải rắn sinh hoạt theo đúng quy định.

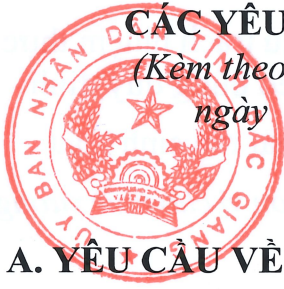
B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải, hệ thống xử lý khí thải. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, hệ thống xử lý khí thải. Trong trường hợp xảy ra sự cố, nhanh chóng dừng hoạt động đốt rác thải, có các biện pháp khắc phục sự cố cho hệ thống nước thải, hệ thống xử lý khí thải và chỉ được tiếp tục hoạt động trở lại sau khi xử lý, khắc phục hoàn toàn sự cố.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 749 /QĐ-UBND
ngày 12 /4/2025 của UBND tỉnh Bắc Giang)



A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

1. Các hạng mục công trình xây dựng tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 740/QĐ-UBND ngày 21/7/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy linh kiện điện tử Samkwang Vina”, cụ thể như sau:

- + Nhà xưởng D với diện tích: 12.320 m² (diện tích sàn: 13.372 m²).
- + Nhà để xe với diện tích: 1.555 m².
- + Bể tự hoại 3 ngăn (tổng 04 bể): 03 bể ở khu vực nhà D (02 bể: 20 m³/bể; 01 bể: 03 m³/bể); 01 bể ở khu nhà bảo vệ phụ (03 m³/bể).
- + Hệ thống thoát nước mưa (khoảng 1.000 m).
- + Hệ thống thải nước thải (khoảng 700 - 800 m).

Dự kiến thời gian hoàn thành thi công xây dựng các hạng mục công trình còn lại nên trên xong trong Quý IV/2025.

2. Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khi thi công xây dựng các hạng mục công trình trên như sau:

- Công trình biện pháp thu gom, xử lý nước thải
- + Nước thải thi công:

Thường xuyên kiểm tra, nạo vét, khơi thông cống rãnh thoát nước đảm bảo không bị tắc nghẽn, không úng ngập trong công trường cũng như khu vực xung quanh, với tần suất 03 tháng/giai đoạn.

Không tập trung các loại vật liệu gần các tuyến thoát nước để ngăn ngừa thất thoát, rò rỉ vào đường thoát nước.

- + Nước thải sinh hoạt:

Sử dụng nhà vệ sinh có sẵn của Công ty TNHH Samkwang Vina, khi đó nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn (10

bể, tổng dung tích 160 m³), sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 400 m³/ngày đêm (đã được xây dựng tại cơ sở) để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Quang Châu, thị xã Việt Yên qua một điểm xả nước thải.

+ Nước mưa chảy tràn:

Vạch tuyến thoát nước tạm thời xung quanh khu vực xây dựng bổ sung. Không tập trung các loại nguyên vật liệu gần, cạnh các tuyến thoát nước mưa.

Định kỳ (03 tháng/lần) kiểm tra, nạo vét, khơi thông rãnh thoát nước, không để phế thải xây dựng xâm nhập gây tắc nghẽn.

- Công trình biện pháp xử lý bụi, khí thải

+ Phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu khi tham gia giao thông có bạt che phủ kín; không chở xe quá khổ, quá tải trọng cho phép.

+ Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cần thiết cho công nhân (như: khẩu trang, quần áo bảo hộ lao động, kính mắt...).

+ Bố trí xe tưới nước có dung tích bồn chứa 5m³ và thực hiện phun nước khu vực thi công tần suất 02 lần/ngày, tiêu chuẩn nước tưới đường 0,5 lít/m².

+ Quá trình hàn được thực hiện trong khu vực riêng biệt, tại khu vực khuất gió, có quạt hút đưa lên cao, hạn chế phát tán khói hàn ra xung quanh; công nhân làm việc trực tiếp được trang bị kính mắt, khẩu trang hoạt tính, bảo hộ lao động, ...

- Công trình biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn:

+ Chất thải xây dựng: Bố trí công nhân thường xuyên vệ sinh quét dọn sân đường nội bộ; thu gom, sử dụng triệt để chất thải xây dựng phát sinh trên công trường, phân loại chất thải có thể tái chế bán cho đơn vị thu mua, phần còn lại thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

+ Chất thải sinh hoạt: Bố trí 02 thùng đựng rác có nắp đậy, loại 20 lít/thùng đặt tại khu vực công trường để thu gom chất thải rắn sinh hoạt, hàng ngày chất thải rắn này được đưa về kho chứa CTSH có diện tích 48m² (đã bố trí từ trước) để lưu giữ và vận chuyển cùng với chất thải sinh hoạt từ hoạt động hiện tại của cơ sở (tần suất trung bình 01 lần/ngày, tối đa 02 lần/ngày).

+ Chất thải nguy hại được thu gom về kho chứa CTNH có diện tích 72m² (đã bố trí từ trước) để lưu giữ và vận chuyển cùng với chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động hiện tại của cơ sở.

- Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

+ Tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho 06 nhóm đối tượng theo quy định. Yêu cầu công nhân, lái xe nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật về an toàn giao thông.

+ Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cần thiết cho công nhân tại nhà xưởng sản xuất (gồm: quần áo bảo hộ lao động, mũ, găng tay, ủng, kính bảo vệ mắt). Kiên quyết đình chỉ công việc của công nhân khi thiếu trang bị bảo hộ lao động.

+ Trang bị các dụng cụ phòng cháy, chữa cháy tại khu vực văn phòng và nhà xưởng (như: máy bơm, vòi xịt nước, hồ nước dự trữ, cát, bình CO₂, bình bột hóa chất,...). Thường xuyên nhắc nhở công nhân tuân thủ các quy định về công tác phòng cháy, chữa cháy.

+ Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng các đường ống thu gom, các thiết bị xử lý khí thải, nước thải, kịp thời sửa chữa và thay thế khi phát hiện các dấu hiệu hỏng hóc.

Sau khi hoàn thành các hạng mục công trình xây dựng nêu trên, chủ cơ sở có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh Bắc Giang, Sở Nông nghiệp và Môi trường để kiểm tra, xem xét theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Công ty TNHH Samkwang Vina có trách nhiệm:

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường; tuân thủ các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình thực hiện. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường; định kỳ kiểm tra, sửa chữa, bảo dưỡng các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Vận hành các hệ thống xử lý nước thải (công suất 140 m³/ngày đêm và 400 m³/ngày đêm) để thu gom, xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ cơ sở đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Quang Châu, thị xã Việt Yên; đảm bảo không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước, không khí khu vực.

- Vận hành các hệ thống xử lý khí thải để xử lý toàn bộ khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của cơ sở đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Quản lý thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4 kèm theo Tờ trình này, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

- Các nội dung khác: Chi tiết tại Tờ trình số 138/TTr-SNNMT ngày 10/4/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường và nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở./.

